

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
				10%					30%	60%	100%		
					1	1							
1	1812719005	Lê Tú Anh	N18DLK1	9	10	8			9.0	5.2	6.7	Sáu phẩy Bảy	
2	1813719016	Trần Lê Quốc Bảo	N18DLK1	5	7	9			8.0	5.2	6.0	Sáu	
3	1813719019	Nguyễn Cao Cấp	N18DLK1	7	8	9			8.5	5.1	6.3	Sáu phẩy Ba	
4	1813719056	Dụng Anh Đức	N18DLK1	8	6	7			6.5	5.5	6.1	Sáu phẩy Một	
5	1812719043	Hoàng Mộng Duyên	N18DLK1	10	9	8			8.5	6.0	7.2	Bảy phẩy Hai	
6	1812719059	Nguyễn Thị Hương Giang	N18DLK1	10	10	9			9.5	6.6	7.8	Bảy phẩy Tám	
7	1812719065	Phan Thị Thu Hà	N18DLK1	9	9	8			8.5	5.1	6.5	Sáu phẩy Năm	
8	1813719061	Đinh Ngọc Hà	N18DLK1	10	6	8			7.0	5.7	6.5	Sáu phẩy Năm	
9	1812719076	Nguyễn Thị Kim Hiền	N18DLK1	8	8	8			8.0	5.1	6.3	Sáu phẩy Ba	
10	1812719074	Nguyễn Trần Thu Hiền	N18DLK1	10	9	8			8.5	7.3	7.9	Bảy phẩy Chín	
11	1813719080	Nguyễn Quốc Hiếu	N18DLK1	7	8	8			8.0	5.4	6.3	Sáu phẩy Ba	
12	1813719088	Phan Trọng Hoan	N18DLK1	7	5	7			6.0	5.5	5.8	Năm phẩy Tám	
13	1813719107	Hồ Nguyễn Anh Khoa	N18DLK1	9	7	8			7.5	5.0	6.2	Sáu phẩy Hai	
14	1813719127	Nguyễn Thành Long	N18DLK1	10	7	8			7.5	5.5	6.6	Sáu phẩy Sáu	
15	1812719168	Trần Thị Hiền Nhi	N18DLK1	9	8	9			8.5	5.1	6.5	Sáu phẩy Năm	
16	1813719174	Trương Minh Nhựt	N18DLK1	10	9	9			9.0	7.3	8.1	Tám phẩy Một	
17	1813719188	Trần Đăng Phúc	N18DLK1	7	9	7			8.0	5.4	6.3	Sáu phẩy Ba	
18	1813719190	Dương Tấn Phụng	N18DLK1	8	9	7			8.0	7.5	7.7	Bảy phẩy Bảy	
19	1813719192	Nguyễn Phước	N18DLK1	7	8	9			8.5	5.7	6.7	Sáu phẩy Bảy	
20	1812719195	Nguyễn Thị Thanh Phương	N18DLK1	9	8	8			8.0	5.4	6.5	Sáu phẩy Năm	
21	1813719208	Phùng Ngọc Quỳnh	N18DLK1	8	8	8			8.0	5.5	6.5	Sáu phẩy Năm	
22	1812719211	Lê Thị Như Quỳnh	N18DLK1	10	9	9			9.0	7.4	8.1	Tám phẩy Một	
23	1812719222	Võ Huyền Tố Tâm	N18DLK1	10	8	8			8.0	5.8	6.9	Sáu phẩy Chín	
24	1812719234	Trần Việt Thảo	N18DLK1	8	8	8			8.0	5.1	6.3	Sáu phẩy Ba	
25	1812719231	Nguyễn Thị Thanh Thảo	N18DLK1	8	8	8			8.0	6.0	6.8	Sáu phẩy Tám	
26	1812719245	Đặng Thị Hoài Thu	N18DLK1	8	8	8			8.0	5.2	6.3	Sáu phẩy Ba	
27	1812719258	Nguyễn Phước Tôn Nữ Thương	N18DLK1	7	9	7			8.0	5.3	6.3	Sáu phẩy Ba	
28	1813719261	Đặng Vũ Tiến	N18DLK1	5	5	6			5.5	V	0.0	Không	
29	1813719263	Trần Tín	N18DLK1	10	9	7			8.0	5.1	6.5	Sáu phẩy Năm	
30	1813719267	Tiêu Phi Toàn	N18DLK1	10	8	8			8.0	5.1	6.5	Sáu phẩy Năm	
31	1812719272	Huỳnh Huyền Trâm	N18DLK1	10	9	8			8.5	5.1	6.6	Sáu phẩy Sáu	
32	1812719268	Nguyễn Thị Thùy Trang	N18DLK1	10	9	8			8.5	5.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
33	1812719302	Cao Thanh Vân	N18DLK1	10	9	8			8.5	5.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
34	1812719303	Trần Thị Kiều Vân	N18DLK1	10	9	8			8.5	5.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
35	1812719311	Trương Thị Von	N18DLK1	10	7	8			7.5	V	0.0	Không	
36	1813719314	Phạm Hoàng Vũ	N18DLK1	9	5	9			7.0	5.3	6.2	Sáu phẩy Hai	
37	1812719323	Trương Nguyễn Như Ý	N18DLK1	9	9	8			8.5	5.1	6.5	Sáu phẩy Năm	
38	1812719007	Cao Xuân Hoàng Anh	N18DLK2	8	6	9			7.5	5.0	6.1	Sáu phẩy Một	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
39	1813719018	Huỳnh Kim	Cảnh	N18DLK2	9	5	7			6.0	5.0	5.7	Năm phẩy Bảy	
40	1813719049	Trần Quang	Đạt	N18DLK2	9	8	7			7.5	6.1	6.8	Sáu phẩy Tám	
41	1812719028	Bùi Lê Thúy	Diễm	N18DLK2	10	6	9			7.5	5.1	6.3	Sáu phẩy Ba	
42	1812719053	Nguyễn Thị	Đông	N18DLK2	9	7	8			7.5	5.1	6.2	Sáu phẩy Hai	
43	1812719034	Dương Thị Thùy	Dung	N18DLK2	10	8	8			8.0	5.4	6.6	Sáu phẩy Sáu	
44	1813719036	Đỗ Yên	Dũng	N18DLK2	5	5	9			7.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
45	1813719045	Hoàng Hải	Dương	N18DLK2	10	7	9			8.0	5.3	6.6	Sáu phẩy Sáu	
46	1812719047	Lê Trung	Dương	N18DLK2	10	8	9			8.5	5.3	6.7	Sáu phẩy Bảy	
47	1813719046	Phan Văn	Dương	N18DLK2	9	6	9			7.5	5.1	6.2	Sáu phẩy Hai	
48	1813719038	Nguyễn Ngọc	Duy	N18DLK2	9	6	10			8.0	5.1	6.4	Sáu phẩy Bốn	
49	1812719087	Nguyễn Thị Hạ	Hoài	N18DLK2	9	6	8			7.0	5.3	6.2	Sáu phẩy Hai	
50	1812719093	Nguyễn Thị Kim	Hồng	N18DLK2	9	8	8			8.0	5.1	6.4	Sáu phẩy Bốn	
51	1813719116	Phùng Duy	Lâm	N18DLK2	7	6	9			7.5	5.0	6.0	Sáu	
52	1813719132	Tô Minh	Lợi	N18DLK2	5	6	7			6.5	5.1	5.5	Năm phẩy Năm	
53	1812719138	Võ Thùy Bảo	My	N18DLK2	10	8	8			8.0	6.3	7.2	Bảy phẩy Hai	
54	1812719142	Lê Thị Trà	My	N18DLK2	10	9	10			9.5	5.9	7.4	Bảy phẩy Bốn	
55	1812719145	Nguyễn Vĩnh	Nam	N18DLK2	6	8	9			8.5	5.2	6.3	Sáu phẩy Ba	
56	1812719148	Nguyễn Thị Yên	Ngọc	N18DLK2	9	7	9			8.0	6.9	7.4	Bảy phẩy Bốn	
57	1812719150	Phạm Thị Bích	Ngọc	N18DLK2	10	8	10			9.0	7.1	8.0	Tám	
58	1812719167	Trương Nguyễn Yên	Nhi	N18DLK2	8	7	8			7.5	5.5	6.4	Sáu phẩy Bốn	
59	1813719171	Nguyễn Thế	Nhơn	N18DLK2	8	5	8			6.5	6.5	6.7	Sáu phẩy Bảy	
60	1812719197	Lê Ngọc Trâm	Phươn	N18DLK2	3	0	10			5.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
61	1812719206	Phan Thị Bảo	Quyên	N18DLK2	10	9	10			9.5	5.8	7.3	Bảy phẩy Ba	
62	1812719219	Trần Thị	Tâm	N18DLK2	10	9	10			9.5	7.1	8.1	Tám phẩy Một	
63	1812719228	Phùng Thị Thiên	Thanh	N18DLK2	10	6	10			8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
64	1812719257	Nguyễn Diệu Anh	Thư	N18DLK2	7	7	8			7.5	6.1	6.6	Sáu phẩy Sáu	
65	1812719249	Nguyễn Thị Thu	Thùy	N18DLK2	10	9	8			8.5	5.1	6.6	Sáu phẩy Sáu	
66	1812719271	Tôn Nguyễn Huyền	Trâm	N18DLK2	9	10	10			10.0	8.0	8.7	Tám phẩy Bảy	
67	1812719269	Nguyễn Võ Hoàng	Trang	N18DLK2	9	8	8			8.0	5.1	6.4	Sáu phẩy Bốn	
68	1813719287	Phạm Ngọc	Trung	N18DLK2	9	9	8			8.5	8.2	8.4	Tám phẩy Bốn	
69	1812719297	Lâm Thảo	Uyên	N18DLK2	8	8	7			7.5	6.1	6.7	Sáu phẩy Bảy	
70	1813719308	Trần Viết	Viễn	N18DLK2	8	5	9			7.0	5.7	6.3	Sáu phẩy Ba	
71	1813719318	Trần Viết	Vương	N18DLK2	8	8	9			8.5	5.2	6.5	Sáu phẩy Năm	
72	1812719020	Nguyễn Thị Minh	Châu	N18DLK3	9	9	6			7.5	7.1	7.4	Bảy phẩy Bốn	
73	1812719031	Nguyễn Thị Thanh	Dung	N18DLK3	9	7.5	8			7.8	5.0	6.2	Sáu phẩy Hai	
74	1812719062	Trần Thị Thu	Hà	N18DLK3	10	5.6	7			6.3	5.5	6.2	Sáu phẩy Hai	
75	1812719073	Lê Thị Diệu	Hiền	N18DLK3	8	7.5	7			7.3	5.1	6.1	Sáu phẩy Một	
76	1813719090	Đoàn Văn	Hoàng	N18DLK3	10	6	8			7.0	5.7	6.5	Sáu phẩy Năm	
77	1813719110	Nguyễn Đức	Khôi	N18DLK3	7	7.2	7			7.1	5.1	5.9	Năm phẩy Chín	
78	1812719111	Lê Nguyên Trà	Khúc	N18DLK3	9	6.2	7			6.6	5.1	5.9	Năm phẩy Chín	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
79	1812719113	Trần Thị La	N18DLK3	9	6.4	7			6.7	6.5	6.8	Sáu phẩy Tám	
80	1812719124	Nguyễn Thảo Linh	N18DLK3	9	5.6	8			6.8	5.1	6.0	Sáu	
81	1812719125	Mai Nguyễn Quỳnh Loan	N18DLK3	7	5.8	5			5.4	V	0.0	Không	
82	1813719131	Trần Thanh Lợi	N18DLK3	8	7.8	7			7.4	5.1	6.1	Sáu phẩy Một	
83	1812719139	Trần Thảo My	N18DLK3	8	7.8	8.5			8.2	5.5	6.6	Sáu phẩy Sáu	
84	1812719149	Nguyễn Xuân Phương Ngọc	N18DLK3	10	10	8.5			9.3	7.6	8.4	Tám phẩy Bốn	
85	1812719152	Lê Kim Hạnh Nguyên	N18DLK3	0	3.8	0			1.9	V	0.0	Không	Cấm thi,
86	1812719166	Đoàn Trần Ý Nhi	N18DLK3	9	9	8			8.5	6.8	7.5	Bảy phẩy Năm	
87	1812719172	Nguyễn Thị Huyền Nhung	N18DLK3	9	7.5	7.4			7.5	5.3	6.3	Sáu phẩy Ba	
88	1812719180	Nguyễn Thị Mai Phi	N18DLK3	10	7.5	7.2			7.4	5.5	6.5	Sáu phẩy Năm	
89	1813719186	Lê Hồng Phúc	N18DLK3	5	5.2	5			5.1	5.5	5.3	Năm phẩy Ba	
90	1813719185	Phạm Đắc Hoàng Phúc	N18DLK3	8	6	7			6.5	5.3	5.9	Năm phẩy Chín	
91	1813719191	Nguyễn Chánh Phước	N18DLK3	10	9	8.4			8.7	5.5	6.9	Sáu phẩy Chín	
92	1812719196	Phan Hồng Phương	N18DLK3	9	5.8	7			6.4	5.7	6.2	Sáu phẩy Hai	
93	1813719217	Phạm Ngọc Sơn	N18DLK3	8	6.8	7			6.9	6.6	6.8	Sáu phẩy Tám	
94	1813719218	Vô Chí Tâm	N18DLK3	8	6	7			6.5	5.1	5.8	Năm phẩy Tám	
95	1813719229	Ngô Trương Duy Thành	N18DLK3	8	8	7			7.5	5.1	6.1	Sáu phẩy Một	
96	1812719232	Lê Huỳnh Hiếu Thảo	N18DLK3	10	8	8			8.0	5.3	6.6	Sáu phẩy Sáu	
97	1812719230	Phạm Phương Thảo	N18DLK3	8	5.8	8			6.9	6.5	6.8	Sáu phẩy Tám	
98	1812719252	Vô Thị Ánh Thủy	N18DLK3	9	8.5	7			7.8	5.1	6.3	Sáu phẩy Ba	
99	1812719253	Bùi Thị Thanh Thủy	N18DLK3	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
100	1813719266	Mai Đình Toàn	N18DLK3	8	5.2	6			5.6	5.5	5.8	Năm phẩy Tám	
101	1812719275	Phạm Thị Trâm	N18DLK3	9	6.6	9			7.8	5.5	6.5	Sáu phẩy Năm	
102	1812719273	Nguyễn Thị Bích Trâm	N18DLK3	9	7.8	7.5			7.7	5.5	6.5	Sáu phẩy Năm	
103	1813719289	Đỗ Thanh Tú	N18DLK3	8	5	7			6.0	5.8	6.1	Sáu phẩy Một	
104	1813719295	Trần Mai Phước Tùng	N18DLK3	8	5	7			6.0	5.2	5.7	Năm phẩy Bảy	
105	1813719307	Huỳnh Văn Vĩ	N18DLK3	8	5	5			5.0	5.4	5.5	Năm phẩy Năm	
106	1812719319	Phan Thủy Vy	N18DLK3	10	7.8	7.5			7.7	6.9	7.5	Bảy phẩy Năm	
107	1812719324	Nguyễn Thị Kim Yến	N18DLK3	10	7	8			7.5	7.1	7.5	Bảy phẩy Năm	
108	1812719008	Nguyễn Thị Tú Anh	N18DLK4	9	8	7			7.5	6.0	6.8	Sáu phẩy Tám	
109	1812719013	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	N18DLK4	10	8	10			9.0	6.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
110	1813719050	Phạm Văn Đạt	N18DLK4	8	7.2	6			6.6	5.7	6.2	Sáu phẩy Hai	
111	1812719032	Nguyễn Thị Hoàng Dung	N18DLK4	10	7.5	8.5			8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
112	1813719039	Trần Hữu Duy	N18DLK4	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
113	1812719044	Lưu Thị Mỹ Duyên	N18DLK4	10	6.4	8			7.2	5.8	6.6	Sáu phẩy Sáu	
114	1812719071	Bùi Thị Hiên	N18DLK4	10	9.5	8.5			9.0	7.6	8.3	Tám phẩy Ba	
115	1813719079	Nguyễn Trung Hiếu	N18DLK4	9	7.2	8			7.6	5.6	6.5	Sáu phẩy Năm	
116	1813719081	Nguyễn Thanh Trung Hiếu	N18DLK4	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
117	1813719082	Nguyễn Trọng Hiếu	N18DLK4	8	5	7			6.0	3.9	0.0	Không	
118	1812719084	Đào Thị Kim Hoa	N18DLK4	8	6	7			6.5	6.1	6.4	Sáu phẩy Bốn	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
119	1812719092	Trương Thị Khánh Hồng	N18DLK4	8	6	7			6.5	5.8	6.2	Sáu phẩy Hai	
120	1813719095	Nguyễn Xuân Huy	N18DLK4	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
121	1813719106	Đặng Vũ Anh Khoa	N18DLK4	9	7.7	7			7.4	7.5	7.6	Bảy phẩy Sáu	
122	1813719112	Đào Ngọc Khuê	N18DLK4	10	9.1	8			8.6	2.9	0.0	Không	
123	1812719114	Lưu Mỹ Lai	N18DLK4	8	8.4	7			7.7	6.0	6.7	Sáu phẩy Bảy	
124	1812719118	Nguyễn Thị Ái Lâm	N18DLK4	9	9.1	7			8.1	7.0	7.5	Bảy phẩy Năm	
125	1812719122	Nguyễn Phạm Hoài Linh	N18DLK4	10	6	8			7.0	5.1	6.2	Sáu phẩy Hai	
126	1812719121	Huỳnh Thị Mỹ Linh	N18DLK4	9	8	7			7.5	5.6	6.5	Sáu phẩy Năm	
127	1812719123	Đậu Thị Thùy Linh	N18DLK4	9	7.7	7.5			7.6	V	0.0	Không	
128	1812719126	Phan Bạch Hồng Loan	N18DLK4	8	6.5	7			6.8	5.0	5.8	Năm phẩy Tám	
129	1813719136	Tôn Thắt Mãi	N18DLK4	7	7.5	6			6.8	5.4	6.0	Sáu	
130	1812719146	Nguyễn Thị Thúy Nga	N18DLK4	9	7	7.5			7.3	7.7	7.7	Bảy phẩy Bảy	
131	1812719151	Nguyễn Thị Tố Nguyê	N18DLK4	9	8.4	7			7.7	7.9	8.0	Tám	
132	1812719157	Lê Võ Mỹ Thanh Nhàn	N18DLK4	8	9.5	6			7.8	6.8	7.2	Bảy phẩy Hai	
133	1813719159	Trương Thành Nhân	N18DLK4	9	10	7			8.5	5.6	6.8	Sáu phẩy Tám	
134	1813719158	Nguyễn Trọng Nhân	N18DLK4	8	7.8	6			6.9	6.9	7.0	Bảy	
135	1812719170	Trần Phương Quỳnh Nhi	N18DLK4	10	10	8			9.0	5.6	7.1	Bảy phẩy Một	
136	1812719169	Trương Thị Thúy Nhi	N18DLK4	9	8.3	7.5			7.9	7.3	7.7	Bảy phẩy Bảy	
137	1813719179	Trịnh Thành Phát	N18DLK4	9	6	7			6.5	6.9	7.0	Bảy	
138	1813719181	Hà Ngọc Huy Phong	N18DLK4	8	5	6			5.5	5.0	5.5	Năm phẩy Năm	
139	1812719183	Nguyễn Ngọc Nguyên Phú	N18DLK4	10	6.5	7.5			7.0	5.7	6.5	Sáu phẩy Năm	
140	1812719198	Huỳnh Thị Bích Phươn	N18DLK4	9	8	7			7.5	7.5	7.7	Bảy phẩy Bảy	
141	1812719199	Trương Thị Ngọc Phươn	N18DLK4	9	8.9	7			8.0	7.5	7.8	Bảy phẩy Tám	
142	1812719203	Nguyễn Thị Thu Quý	N18DLK4	10	8.5	8			8.3	5.5	6.8	Sáu phẩy Tám	
143	1812719209	Phạm Đoan Khánh Quỳnh	N18DLK4	9	8.1	7			7.6	5.5	6.5	Sáu phẩy Năm	
144	1813719216	Nguyễn Thanh Sơn	N18DLK4	9	7.6	7			7.3	5.5	6.4	Sáu phẩy Bốn	
145	1813719225	Phạm Ngọc Bảo Tân	N18DLK4	7	7.5	6			6.8	5.1	5.8	Năm phẩy Tám	
146	1812719227	Nguyễn Lan Thanh	N18DLK4	9	7.9	7.5			7.7	5.0	6.2	Sáu phẩy Hai	
147	1812719233	Trần Dương Việt Thảo	N18DLK4	9	8.7	7.5			8.1	6.1	7.0	Bảy	
148	1813719241	Trần Bửu Thịnh	N18DLK4	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
149	1813719243	Nguyễn Ngọc Thông	N18DLK4	8	7.1	6.5			6.8	4.2	0.0	Không	
150	1813719262	Nguyễn Đăng Trung Tín	N18DLK4	8	6	6			6.0	V	0.0	Không	
151	1813719293	Phan Sỹ Tùng	N18DLK4	8	6.8	6			6.4	5.0	5.7	Năm phẩy Bảy	
152	1813719313	Dương Lê Tuấn Vũ	N18DLK4	7	7	6			6.5	6.8	6.7	Sáu phẩy Bảy	
153	1813719003	Lê Thành An	N18DLK5	9	6	9			7.5	5.2	6.3	Sáu phẩy Ba	
154	1813719001	Bùi Quý An	N18DLK5	8	9	7			8.0	4.6	0.0	Không	
155	1812719006	Ngô Thị Quỳnh Anh	N18DLK5	10	9	9			9.0	6.8	7.8	Bảy phẩy Tám	
156	1813719011	Đào Duy Anh	N18DLK5	5	8	5			6.5	5.5	5.8	Năm phẩy Tám	
157	1813719021	Nguyễn Hữu Châu	N18DLK5	8	6	9			7.5	6.2	6.8	Sáu phẩy Tám	
158	1812719023	Võ Quế Chi	N18DLK5	6	8	7			7.5	6.0	6.5	Sáu phẩy Năm	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
159	1813719025	Lê Văn Chiến	N18DLK5	5	8	5			6.5	5.0	5.5	Năm phẩy Năm	
160	1813719051	Lê Đình Đầu	N18DLK5	9	7	9			8.0	5.2	6.4	Sáu phẩy Bốn	
161	1812719063	Huỳnh Thị Kim Hà	N18DLK5	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
162	1813719070	Đình Văn Hậu	N18DLK5	5	5	5			5.0	5.7	5.4	Năm phẩy Bốn	
163	1813719075	Trương Thanh Hiền	N18DLK5	5	5	5			5.0	5.0	5.0	Năm	
164	1813719626	Nguyễn Đình Hiệp	N18DLK5	7	7	9			8.0	5.0	6.1	Sáu phẩy Một	
165	1813719078	Trương Hoàng Hiếu	N18DLK5	7	8	5			6.5	5.4	5.9	Năm phẩy Chín	
166	1813719089	Trần Thiên Hoàng	N18DLK5	9	7	9			8.0	5.3	6.5	Sáu phẩy Năm	
167	1813719097	Phạm Lê Duy Hưng	N18DLK5	8	8	9			8.5	6.1	7.0	Bảy	
168	1812719100	Trần Thị Minh Hương	N18DLK5	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
169	1812719117	Nguyễn Thị Lan	N18DLK5	10	10	9			9.5	5.6	7.2	Bảy phẩy Hai	
170	1812719120	Trần Huỳnh Kim Linh	N18DLK5	8	9	7			8.0	5.5	6.5	Sáu phẩy Năm	
171	1813719128	Nguyễn Hoàng Long	N18DLK5	5	5	5			5.0	5.0	5.0	Năm	
172	1813719143	Ngô Tuấn Mỹ	N18DLK5	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
173	1813719153	Vũ Hoàng Nguyên	N18DLK5	7	7	7			7.0	5.1	5.9	Năm phẩy Chín	
174	1812719156	Hoàng Thị Nguyệt	N18DLK5	10	10	9			9.5	5.5	7.2	Bảy phẩy Hai	
175	1813719175	Đỗ Văn Nhứt	N18DLK5	8	8	7			7.5	5.3	6.2	Sáu phẩy Hai	
176	1813719189	Trần Phi Phụng	N18DLK5	5	5	7			6.0	5.0	5.3	Năm phẩy Ba	
177	1812719244	Đỗ Nguyễn Hoài Thu	N18DLK5	8	9	9			9.0	5.1	6.6	Sáu phẩy Sáu	
178	1812719255	Nguyễn Thị Thu Thủy	N18DLK5	10	10	9			9.5	7.1	8.1	Tám phẩy Một	
179	1813719264	Nguyễn Thành Tín	N18DLK5	8	6	9			7.5	5.0	6.1	Sáu phẩy Một	
180	1813119457	Nguyễn Văn Tịnh	N18DLK5	10	8	9			8.5	5.7	7.0	Bảy	
181	1813719278	Huỳnh Ngọc Trí	N18DLK5	6	7	9			8.0	5.3	6.2	Sáu phẩy Hai	
182	1813719280	Lý Thế Triều	N18DLK5	5	7	9			8.0	6.0	6.5	Sáu phẩy Năm	
183	1813719285	Tạ Thanh Trung	N18DLK5	9	8	9			8.5	5.9	7.0	Bảy	
184	1813719286	Nguyễn Thành Trung	N18DLK5	7	5	9			7.0	5.5	6.1	Sáu phẩy Một	
185	1813719290	Nguyễn Ngọc Tú	N18DLK5	10	7	9			8.0	7.4	7.8	Bảy phẩy Tám	
186	1813719292	Phan Thành Tuấn	N18DLK5	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
187	1812719299	Hồ Lê Thị Thảo Uyên	N18DLK5	5	5	5			5.0	V	0.0	Không	
188	1813719310	Nguyễn Hữu Vinh	N18DLK5	9	8	9			8.5	5.4	6.7	Sáu phẩy Bảy	
189	1812719320	Nguyễn Thị Kiều Vy	N18DLK5	7	9	7			8.0	V	0.0	Không	
190	1812719321	Trần Thị Hiền Vy	N18DLK5	9	5	8			6.5	6.6	6.8	Sáu phẩy Tám	
191	1813719010	Nguyễn Đức Anh	N18DLK6	7	5	8			6.5	5.0	5.7	Năm phẩy Bảy	
192	1813719004	Lê Đức Anh	N18DLK6	8	9	8			8.5	6.3	7.1	Bảy phẩy Một	
193	1813719022	Nguyễn Nhật Long Châu	N18DLK6	7	5	8			6.5	V	0.0	Không	
194	1813719024	Nguyễn Quang Chiển	N18DLK6	5	9	8			8.5	5.3	6.2	Sáu phẩy Hai	
195	1812719026	Lê Thị Kim Chung	N18DLK6	5	5	7			6.0	5.1	5.4	Năm phẩy Bốn	
196	1812719048	Trần Đặng Minh Đài	N18DLK6	8	7	8			7.5	5.7	6.5	Sáu phẩy Năm	
197	1813719052	Trần Văn Định	N18DLK6	6	6	6			6.0	6.7	6.4	Sáu phẩy Bốn	
198	1812719054	Nguyễn Thị Thu Đông	N18DLK6	8	7	7			7.0	5.1	6.0	Sáu	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
199	1813719057	Vũ Điều Đức	N18DLK6	7	6	8			7.0	5.1	5.9	Năm phẩy Chín	
200	1813719058	Trần Hoàng Trung Đức	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.3	5.3	Năm phẩy Ba	
201	1813719037	Thái Tú Dũng	N18DLK6	5	5	8			6.5	5.7	5.9	Năm phẩy Chín	
202	1812719055	Nguyễn Ngọc Đứng	N18DLK6	6	8	5			6.5	5.1	5.6	Năm phẩy Sáu	
203	1813719040	Nguyễn Ngọc Duy	N18DLK6	5	7	7			7.0	5.1	5.7	Năm phẩy Bảy	
204	1813719041	Nguyễn Tấn Duy	N18DLK6	5	5	9			7.0	5.3	5.8	Năm phẩy Tám	
205	1813719042	Nguyễn Khánh Duy	N18DLK6	5	6	6			6.0	5.3	5.5	Năm phẩy Năm	
206	1812719215	H' Hiệp Niê H' Sah	N18DLK6	10	10	8			9.0	8.0	8.5	Tám phẩy Năm	
207	1812719064	Lê Thị Ngọc Hà	N18DLK6	10	5	8			6.5	5.1	6.0	Sáu	
208	1813719066	Hồ Viết Hà	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.8	5.6	Năm phẩy Sáu	
209	1812719069	Tôn Nữ Thị Hằng	N18DLK6	6	5	7			6.0	5.3	5.6	Năm phẩy Sáu	
210	1812719068	Nguyễn Hồng Hạnh	N18DLK6	7	6	7			6.5	5.5	6.0	Sáu	
211	1813719072	Nguyễn Viết Duy Hiền	N18DLK6	9	5	7			6.0	6.4	6.5	Sáu phẩy Năm	
212	1813719077	Trần Minh Hiên	N18DLK6	7	7	8			7.5	5.1	6.0	Sáu	
213	1812719085	Lê Hoàng Hoa	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.4	5.4	Năm phẩy Bốn	
214	1813719091	Võ Quang Hoàng	N18DLK6	10	8	8			8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
215	1813719094	Phạm Thế Hùng	N18DLK6	10	9	8			8.5	5.5	6.9	Sáu phẩy Chín	
216	1812719101	Lê Thị Thu Hương	N18DLK6	6	9	5			7.0	5.3	5.9	Năm phẩy Chín	
217	1813719109	Trần Đăng Khoa	N18DLK6	5	5	6			5.5	7.2	6.5	Sáu phẩy Năm	
218	1813719119	Nguyễn Xuân Sơn Lâm	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.5	5.5	Năm phẩy Năm	
219	1812719133	Dương Trương Thị Luyện	N18DLK6	8	9	7			8.0	5.1	6.3	Sáu phẩy Ba	
220	1813719137	Nguyễn Ngọc Mùi	N18DLK6	5	5	6			5.5	V	0.0	Không	
221	1812719144	Nguyễn Hoàng Ni Na	N18DLK6	5	8	5			6.5	6.3	6.2	Sáu phẩy Hai	
222	1812719147	Đoàn Thị Khánh Nga	N18DLK6	7	6	7			6.5	5.1	5.7	Năm phẩy Bảy	
223	1812719627	Mai Tùng Nghĩa	N18DLK6	10	9	8			8.5	5.7	7.0	Bảy	
224	1812719155	Nguyễn Diêu Tài Nguyên	N18DLK6	6	5	7			6.0	V	0.0	Không	
225	1812719162	Đặng Thị Hồng Nhật	N18DLK6	7	7	7			7.0	V	0.0	Không	
226	1812719165	Phan Thị Uyên Nhi	N18DLK6	6	8	5			6.5	5.1	5.6	Năm phẩy Sáu	
227	1812719173	Huỳnh Thị Quỳnh Như	N18DLK6	5	6	8			7.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
228	1812719176	Nguyễn Thị Nữ	N18DLK6	10	9	8			8.5	5.9	7.1	Bảy phẩy Một	
229	1813719187	Nguyễn Thành Phúc	N18DLK6	5	7	7			7.0	5.0	5.6	Năm phẩy Sáu	
230	1812719193	Võ Thị Phước	N18DLK6	9	6	7			6.5	5.1	5.9	Năm phẩy Chín	
231	1813719201	Nguyễn Thế Quang	N18DLK6	5	6	5			5.5	5.0	5.2	Năm phẩy Hai	
232	1813719207	Nguyễn Kim Trúc Quyền	N18DLK6	5	5	7			6.0	5.0	5.3	Năm phẩy Ba	
233	1812719213	Nguyễn Thị Như Quỳnh	N18DLK6	10	9	8			8.5	5.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
234	1812719212	Mai Trần Xuân Quỳnh	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.0	5.2	Năm phẩy Hai	
235	1813719223	Nguyễn Tấn Tâm	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.0	5.2	Năm phẩy Hai	
236	1812719220	Phan Nguyễn Thành Tâm	N18DLK6	9	7	8			7.5	6.1	6.8	Sáu phẩy Tám	
237	1813719221	Tô Văn Hoài Tâm	N18DLK6	7	5	9			7.0	5.2	5.9	Năm phẩy Chín	
238	1812719235	Nguyễn Thị Gia Thảo	N18DLK6	7	8	7			7.5	6.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
239	1813719238	Ngô Minh Thiện	N18DLK6	5	7	6			6.5	5.3	5.6	Năm phẩy Sáu	
240	1813719240	Nguyễn Văn Thịnh	N18DLK6	5	7	6			6.5	5.3	5.6	Năm phẩy Sáu	
241	1812719246	Dương Thị Ngọc Thu	N18DLK6	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
242	1812719247	Huỳnh Nữ Phương Thu	N18DLK6	5	5	5			5.0	5.1	5.1	Năm phẩy Một	
243	1813719265	Đặng Thanh Tịnh	N18DLK6	0	0	0			0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
244	1812719270	Phan Nguyễn Thùy Trâm	N18DLK6	10	10	8			9.0	5.1	6.8	Sáu phẩy Tám	
245	1812719276	Lê Thị Trâm	N18DLK6	10	6	8			7.0	5.0	6.1	Sáu phẩy Một	
246	1813719279	Nguyễn Duy Trí	N18DLK6	5	5	6			5.5	5.5	5.5	Năm phẩy Năm	
247	1813719281	Nguyễn Công Triệu	N18DLK6	5	5	7			6.0	5.1	5.4	Năm phẩy Bốn	
248	1812719283	Trương Thị Ngọc Trinh	N18DLK6	3	0	7			3.5	V	0.0	Không	Cấm thi,
249	1812719282	Huỳnh Thị Ánh Trinh	N18DLK6	8	7	8			7.5	7.1	7.3	Bảy phẩy Ba	
250	1812719296	Phạm Thị Thanh Tuyền	N18DLK6	10	10	8			9.0	8.5	8.8	Tám phẩy Tám	
251	1812719300	Trần Hồ Phương Uyên	N18DLK6	6	7	8			7.5	5.5	6.2	Sáu phẩy Hai	
252	1812719305	Nguyễn Thị Hoàng Vân	N18DLK6	6	5	8			6.5	5.1	5.6	Năm phẩy Sáu	
253	1813719301	Trần Khánh Văn	N18DLK6	6	5	7			6.0	5.1	5.5	Năm phẩy Năm	
254	1812719304	Nguyễn Thị Vân	N18DLK6	8	8	7			7.5	5.1	6.1	Sáu phẩy Một	
255	1813719316	Lê Tấn Vũ	N18DLK6	7	7	7			7.0	V	0.0	Không	
256	1813719317	Nguyễn Minh Vương	N18DLK6	5	8	7			7.5	5.0	5.8	Năm phẩy Tám	
257	1813719322	Nguyễn Phú Vỹ	N18DLK6	6	5	9			7.0	5.0	5.7	Năm phẩy Bảy	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	227	88%	
2	Số sinh viên nợ	30	12%	
TỔNG CỘNG :		257	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO KHOA
(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 06 năm 2013
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

ThS. Nguyễn Hữu Phú